

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024
MST: 0200156068

Gồm các biểu:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 – DN

Mẫu số B02 – DN

Mẫu số B03 – DN

Mẫu số B04 – DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		120.284.767.023	105.254.728.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		24.221.796.189	26.743.588.391
1. Tiền	111	V.01	24.221.796.189	26.743.588.391
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	V.02	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		48.988.641.863	44.009.827.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		800.260.047	1.469.880.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.078.966	189.678.966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		330.000.000	330.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	47.717.302.850	42.020.268.738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		37.045.642.907	25.058.177.046
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37.045.642.907	25.058.177.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		2.028.686.064	1.443.135.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.401.828	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.977.232	216.873.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.852.307.004	1.226.262.159
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		271.674.060.935	272.885.404.483
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	15.646.056.748	15.646.056.748
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		45.079.027.422	46.290.370.970

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	45.020.877.395	46.213.820.947
- Nguyên giá	222		70.508.648.673	70.481.466.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.487.771.278)	(24.267.645.908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	58.150.027	76.550.023
- Nguyên giá	228		509.000.000	509.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450.849.973)	(432.449.977)
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		210.947.821.084	210.947.821.084
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí dở dang	241a			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	210.947.821.084	210.947.821.084
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		1.155.681	1.155.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.155.681	1.155.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		391.958.827.958	378.140.133.043
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		133.882.575.300	118.531.522.509
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323)	310		118.236.518.552	102.885.465.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.351.879.910	18.607.466.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.105.100.075	12.103.939.070
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	819.506.680	1.861.416.018
4. Phải trả người lao động	314		3.601.198.499	3.815.507.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	80.000.126.199	64.110.616.668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		133.000.000	133.000.000

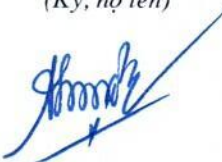
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.225.707.189	2.163.520.189
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.18		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	v.17b	15.646.056.748	15.646.056.748
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		258.076.252.658	259.608.610.534
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V.21	66.167.738.668	67.062.751.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.957.727.904	66.957.727.904
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(895.012.890)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(895.012.890)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		191.908.513.990	192.545.858.976
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	162.236.573.283	162.201.401.283
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		29.671.940.707	30.344.457.693
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		391.958.827.958	378.140.133.043
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			145.918.052	145.918.052
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

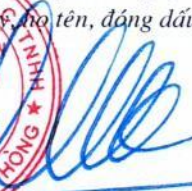
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


Lê Thị Mai Anh

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Mai

Lập Ngày: 30...tháng...6....năm 2024
Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Chu Ngọc Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - TỔNG HỢP

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24		291.600.000		291.600.000
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	01a					
- Doanh thu hoạt động SXKD	01b			291.600.000		291.600.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25				
- Chiết khấu thương mại	02a					
- Giảm giá	02b					
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	02d					
+ Thuế (3331)	02d1					
+ Thuế (3332)	02d2					
+ Thuế (3333)	02d3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01b-02)	10	VI.26		291.600.000		291.600.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		285.768.000		285.768.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			5.832.000		5.832.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	186.015.777	152.448.607	196.989.584	161.991.262
7. Chi phí tài chính	22	VI.29				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		773.615.425	5.871.620.674	1.029.865.942	11.498.723.996
+ Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp	25a			5.227.455.190		10.853.347.025
+ Chi phí quản lý hoạt động SXKD	25b		773.615.425	644.165.484	1.029.865.942	645.376.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(587.599.648)	(485.884.877)	(832.876.358)	(477.553.709)
11. Thu nhập khác	31			28.055.883	317	28.055.883
12. Chi phí khác	32		20.041.400	145.215.300	62.136.849	145.215.300
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.041.400)	(117.159.417)	(62.136.532)	(117.159.417)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(607.641.048)	(603.044.294)	(895.012.890)	(594.713.126)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(607.641.048)	(603.044.294)	(895.012.890)	(594.713.126)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


Lê Thị Mai Anh

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Mai

Lập Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chu Ngọc Hà

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh trong kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.380.593.163	3.412.988.862
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.502.732.347)	(8.821.023.155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.567.873.379)	(7.879.986.730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(47.355.225)	(56.239.520)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.132.957.404	83.159.151.796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.102.221.402)	(90.150.236.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.706.631.786)	(20.335.345.156)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(21.580.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		317	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(70.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			249.789.640
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.839.584	151.048.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		184.839.901	309.257.336
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.521.791.885)	(20.026.087.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.743.588.391	37.991.128.029
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.11	24.221.796.189	17.887.045.187

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


Lê Thị Mai Anh

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Mai

Lập Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chu Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Thuộc sở hữu nhà nước, 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho".
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Theo giá gốc;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt:	10.901.973	155.617.235
- Tiền gửi ngân hàng:	24.210.894.216	26.587.971.156
- Tiền đang chuyển:	0	0
Cộng	24.221.796.189	26.743.588.391
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh:	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa:	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	0	0
- Phải thu người lao động:	0	0
- Phải thu khác:	45.906.553.857	41.308.112.338
- Tạm ứng:	1.810.748.993	712.156.400

Cộng

47.717.302.850 42.020.268.738

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu:	0	0
- Công cụ, dụng cụ:	62.122.886	46.087.757
- Chi phí SXKD dở dang:	36.983.520.021	25.012.089.289
- Thành phẩm:	0	0
- Hàng hóa:	0	0
- Hàng gửi bán:	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế:	0	0
- Hàng hóa bất động sản:	0	0

Cộng giá gốc hàng tồn kho

37.045.642.907 25.058.177.046

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa:	698.689.620	120.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	136.642.536	89.287.311
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa:	0	0
- Các khoản phải thu nhà nước:	1.016.974.848	1.016.974.848
Cộng	1.852.307.004	1.226.262.159

6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ:	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ:	0	0
Cộng	0	0

7. Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác:	0	0
- Phải thu dài hạn khác:	0	0
Cộng	0	0

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	68.840.501.791	55.636.364	459.000.000	1.126.328.700	0	70.481.466.855
- Mua trong năm				27.181.818		27.181.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		0				0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	68.840.501.791	55.636.364	459.000.000	1.153.510.518	0	70.508.648.673
Giá trị hao mòn lũy kế	0					0
Số dư đầu năm	22.701.021.686	55.636.364	459.000.000	1.051.987.858	0	24.267.645.908
- Khấu hao trong năm	1.145.983.560	0	0	74.141.810		1.220.125.370
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác trong năm	0	0		0		0
Số dư cuối kỳ	23.847.005.246	55.636.364	459.000.000	1.126.129.668	0	25.487.771.278
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tài ngày đầu kỳ	46.139.480.105	0	0	74.340.842	0	46.213.820.947
- Tại ngày cuối kỳ	44.993.496.545	0	0	27.380.850	0	45.020.877.395

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tài ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	0	0	509.000.000	0	509.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	509.000.000	0	509.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	0	0	0	432.449.977	0	432.449.977
- Khấu hao trong năm	0	0	0	18.399.996	0	18.399.996
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	450.849.973	0	450.849.973
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tài ngày đầu năm	0	0	0	76.550.023	0	76.550.023
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	58.150.027	0	58.150.027

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	210.947.821.084	210.947.821.084

Trong đó (những công trình lớn):

+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình:

129.132.762.889	129.132.762.889
-----------------	-----------------

+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi:

76.330.588.109	76.330.588.109
----------------	----------------

+ Dự án PCCC khu 9 tầng Đông Khê:

5.342.432.086	5.342.432.086
---------------	---------------

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0

- Đầu tư trái phiếu:

0	0
---	---

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:

0	0
---	---

- Cho vay dài hạn khác:

0	0
---	---

- Đầu tư dài hạn khác:

0	0
---	---

Cộng

0	0
---	---

14. Chi phí trả trước:

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1.155.681	1.155.681

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

0	0
---	---

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:

0	0
---	---

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:

0	0
---	---

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

0	0
---	---

- Chi phí khác:

1.155.681	1.155.681
-----------	-----------

b. Chi phí trả trước dài hạn:

0	0
---	---

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

0	0
---	---

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:

0	0
---	---

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:

0	0
---	---

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

0	0
---	---

- Chi phí khác:

0	0
---	---

Cộng

1.155.681	1.155.681
-----------	-----------

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng:	738.046.448	1.749.463.655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu:	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	
- Thuế thu nhập cá nhân:	1.753.552	32.245.683
- Thuế tài nguyên:	0	
- Tiền thuê và thu khác:	0	
- Các loại thuế, phí khác:	79.706.680	79.706.680
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	0	0
Cộng	819.506.680	1.861.416.018
16. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn:	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:	0	0
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính 2023	0	90.000.000
Cộng	0	90.000.000
17. Các khoản phải trả khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn:	80.000.126.199	64.110.616.668
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	395.745.804	245.478.713
- Bảo hiểm xã hội:	355.427.393	70.906.438
- Bảo hiểm y tế:	61.567.579	11.704.000
- Bảo hiểm thất nghiệp:	66.236.451	43.909.546
- Phải trả về cổ phần hóa:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện:	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	79.121.148.972	63.738.617.971
b. Dài hạn:	15.646.056.748	15.646.056.748
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	15.646.056.748	15.646.056.748
Cộng	95.646.182.947	79.756.673.416
18. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ:	0	0
-	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác:	0	0
Cộng	0	0
19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn:	0	0
- Vay ngân hàng:	0	0
- Vay đối tượng khác:	0	0
- Trái phiếu phát hành:	0	0
b. Nợ dài hạn:	0	0
- Thuê tài chính:	0	0
- Nợ dài hạn khác:	0	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính:	0	0
Cộng	0	0

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Tài sản hoãn thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	0	0	66.957.727.904	0	2.416.463	0	105.023.654	0	0	67.065.168.021
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0				0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0			0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0		0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0			0		0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0					0
- Giảm khác	0	0	0	0	2.416.463				0	2.416.463
Số dư cuối năm trước	0	0	66.957.727.904	0	0	0	105.023.654	0	0	67.062.751.558
Số dư đầu năm nay	0	0	66.957.727.904	0	0	0	105.023.654	0	0	67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0					0
- Lãi trong năm	0	0	0	0	0					0
- Tăng khác	0	0	0	0	0					0
- Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0					0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	895.012.890					895.012.890
- Giảm khác	0	0	0	0	0					0
Số dư cuối năm	0	0	66.957.727.904	0	-895.012.890	0	105.023.654	0	0	66.167.738.668

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	66.957.727.904	66.957.727.904
	0	0
- Vốn góp của Nhà nước:		
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
- ...		
Cộng		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp Đầu kỳ:	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm:	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm:	0	0
+ Vốn góp Cuối kỳ:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	0	0
d- Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	0	0
đ- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi:	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	0	0
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	0	0
- Quỹ đầu tư phát triển:	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính:	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	0	0
- ...	0	0



22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp cho công tác quản lý nhà:	162.764.367.888	162.764.367.888
- Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà:	527.794.605	562.966.605
- Nguồn kinh phí còn lại (Công tác quản lý nhà + XDCB)	162.236.573.283	162.201.401.283

23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
- Giá trị tài sản thuê ngoài:	0	0
+ TSCĐ thuê ngoài:	0	0
+ Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ:	0	0
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
+ Từ 1 năm trở xuống:	0	0
+ Từ 1 năm đến 5 năm:	0	0
+ Trên 5 năm:	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp:	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ QLVH quỹ nhà thuộc SHNN:	0	30.106.778.394
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	0	616.625.203
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:	0	0

25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại:	0	0
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán bị trả lại:	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	0
- Thuế xuất khẩu:	0	0

26. Doanh thu thuần (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	0	616.625.203
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	0	30.106.778.394

27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán:	0	28.232.494.771
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:	0	0

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	196.989.584	501.052.713
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia:	0	0
- Lãi bán ngoại tệ:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	0
29. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay:	0	8.000.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Chi phí tài chính khác:	0	0
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	47.355.225
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	47.355.225
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0
- Thu nhập TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC:	0	0

- Chi phí nhân công:	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	0	0
- Chi phí khác bằng tiền:	0	0
Cộng	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong	0	0

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Mai Anh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Thị Thanh Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Chu Ngọc Hà